

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CHIẾU SÁNG
VÀ THIẾT BỊ ĐÔ THỊ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 43

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Chiếu sáng và Thiết bị Đô thị (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

Khái quát chung

Công ty TNHH Một thành viên Chiếu sáng và Thiết bị Đô thị được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0100106024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp đăng ký lần đầu ngày 17/3/2015.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Số 1 ngõ 78 đường Ngô Gia Tự, P. Việt Hưng, Q. Long Biên, TP. Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 510.000.000.000 VND (Bằng chữ: Năm trăm mười tỉ đồng).

Ban lãnh đạo

Các thành viên Ban lãnh đạo Công ty TNHH Một thành viên Chiếu sáng và Thiết bị đô thị đã điều hành Công ty trong năm tài chính 2016 và đến ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Hội đồng thành viên

Ông Nguyễn Ngọc Thắng	Chủ tịch Hội đồng thành viên
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên Hội đồng thành viên
Ông Trần Việt Hùng	Thành viên Hội đồng thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Khánh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Quốc Nam	Phó Tổng Giám đốc

Kiểm soát viên

Bà Nguyễn Thị Phụng	Kiểm soát viên chuyên trách
Ông Nguyễn Tường Vinh	Kiểm soát viên không chuyên trách
Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Kiểm soát viên không chuyên trách

Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Đông Á.

Kết quả hoạt động

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

• Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	326.019.891.770 VND
• Tổng lợi nhuận sau thuế	8.836.076.854 VND

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

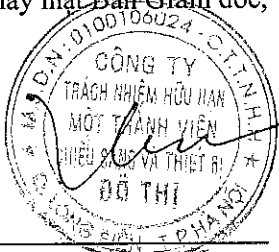
Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính đã tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước đồng thời có trách nhiệm trong việc đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Thay mặt Ban Giám đốc,



Nguyễn Ngọc Thắng

Chủ tịch hội đồng thành viên

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CHIẾU SÁNG VÀ THIẾT BỊ ĐÔ THỊ

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2017



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN ĐÔNG Á

CHUYÊN NGÀNH TÀI CHÍNH, KẾ TOÁN & KIỂM TOÁN

Số: 23-1/2017/AEA-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc**
Công ty TNHH Một thành viên Chiêu sáng và Thiết bị đô thị

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên Chiêu sáng và Thiết bị đô thị (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 23 tháng 03 năm 2017, từ trang 06 đến trang 43 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Chiêu sáng và Thiết bị Đô thị tại ngày 31/12/2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Vũ Đức Thắng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận ĐKHN

kiểm toán số: 0307-2013-43-1

Thay mặt và đại diện

Công ty TNHH Kiểm toán Đông Á

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2017

Nguyễn Hữu Đông

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận ĐKHN

kiểm toán số: 0140-2013-43-1

Mẫu số B01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/12/2016	01/01/2016
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		269.742.588.608	245.055.237.084
I/ Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	102.253.851.056	89.075.637.032
1. Tiền	111		78.454.097.303	76.927.708.167
2. Các khoản tương đương tiền	112		23.799.753.753	12.147.928.865
II/ Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III/ Các khoản phải thu ngắn hạn	130		74.573.937.598	33.446.874.906
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	60.703.081.449	41.733.244.104
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		33.357.253.469	6.701.532.922
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	3.624.272.807	16.449.936.055
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(23.110.670.127)	(31.437.838.175)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV/ Hàng tồn kho	140		83.794.325.498	112.382.232.500
1. Hàng tồn kho	141	V.06	83.794.325.498	112.382.232.500
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V/ Tài sản ngắn hạn khác	150		9.120.474.456	10.150.492.646
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9.120.474.456	10.150.492.646
B/ TÀI SẢN DÀI HẠN	200		265.801.204.565	268.916.685.934
I/ Các khoản phải thu dài hạn	210		49.778.270.100	56.705.653.586
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03	48.937.891.100	55.595.630.436
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		840.379.000	1.110.023.150
II/ Tài sản cố định	220		135.007.088.607	141.978.888.050
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	39.573.949.939	44.253.138.050
- Nguyên giá	222		119.338.130.316	118.629.785.001
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(79.764.180.377)	(74.376.646.951)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	95.433.138.668	97.725.750.000
- Nguyên giá	228		99.219.556.960	99.192.056.960
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.786.418.292)	(1.466.306.960)
III/ Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV/ Tài sản dở dang dài hạn	240	V.10	13.403.951.803	3.917.358.086
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		13.403.951.803	3.917.358.086
V/ Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.09	63.759.964.000	63.759.964.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		21.938.500.000	21.938.500.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		41.821.464.000	41.821.464.000
VI/ Tài sản dài hạn khác	260		3.851.930.055	2.554.822.212
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	3.851.930.055	2.554.822.212
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		535.543.793.173	513.971.923.018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/12/2016	01/01/2016
C/ NỢ PHẢI TRẢ	300		123.700.354.490	132.181.525.005
I/ Nợ ngắn hạn	310		115.960.227.807	122.739.284.092
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	23.358.137.935	36.641.338.746
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		27.959.681.919	39.480.874.703
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	(2.221.488.320)	(685.524.095)
4. Phải trả người lao động	314		7.012.520.585	11.496.042.606
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	8.341.347.833	1.333.973.811
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	1.603.900.925	1.384.655.583
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	14.772.364.615	7.395.288.590
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		7.899.172.002	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		27.234.590.313	25.692.634.148
II/ Nợ dài hạn	330		7.740.126.683	9.442.240.913
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.12	976.370.827	1.703.245.253
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		1.675.902.856	2.268.597.660
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	5.087.853.000	5.470.398.000
D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		411.843.438.683	381.790.398.013
I/ Vốn chủ sở hữu	410	V.18	411.843.438.683	381.790.398.013
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		60.438.500.000	60.438.500.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		313.968.084.624	281.376.014.929
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.174.929.078	18.616.184.971
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.758.807.371	3.856.580.503
- LNST chưa phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.758.807.371	3.856.580.503
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		17.503.117.610	17.503.117.610
II/ Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		535.543.793.173	513.971.923.018



Chủ tịch Hội đồng thành viên
Nguyễn Ngọc Thắng
Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2017

Kế toán trưởng
Trần Việt Hùng

Người lập biểu
Đặng Lan Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Năm 2016	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	326.019.891.770	285.983.151.716
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		326.019.891.770	285.983.151.716
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	290.286.833.335	237.646.903.133
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		35.733.058.435	48.336.248.583
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	4.549.336.480	5.208.464.954
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	487.352.720	951.440.387
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		450.553.330	823.407.437
8. Chi phí bán hàng	24	VI.07	2.349.027.644	1.944.082.601
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.07	29.243.619.828	31.163.151.123
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8.202.394.723	19.486.039.426
11. Thu nhập khác	31	VI.05	2.585.302.655	3.658.194.958
12. Chi phí khác	32	VI.06	362.434.460	3.095.595.752
13. Lợi nhuận khác	40		2.222.868.195	562.599.206
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		10.425.262.918	20.048.638.632
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.09	1.589.186.064	3.494.458.717
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		8.836.076.854	16.554.179.915



Chủ tịch Hội đồng thành viên
Nguyễn Ngọc Thăng
Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2017

Kế toán trưởng
Trần Việt Hùng

Người lập biểu
Đặng Lan Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Năm 2016	Năm 2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và DT khác	01	451.002.063.678	126.383.555.165
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(221.236.181.547)	(174.738.560.899)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(56.085.558.452)	(58.466.359.711)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(415.710.879)	(795.977.629)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(2.715.387.777)	(4.000.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	132.497.672.689	653.359.838.402
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(282.929.794.895)	(479.213.548.817)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	20.117.102.817	62.528.946.511
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.590.480.000)	(97.728.472.713)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	426.834.731	512.814.975
3. Tiền chi cho vay, mua các CC nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của ĐV khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(6.500.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.504.873.766	5.153.435.579
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	3.341.228.497	(98.562.222.159)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	3.138.568.485
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(10.283.148.922)	(20.421.235.177)
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(10.283.148.922)	(17.282.666.692)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	13.175.182.392	(53.315.942.340)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	89.075.637.032	142.385.176.486
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	3.031.632	6.402.886
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	102.253.851.056	89.075.637.032



Chủ tịch Hội đồng thành viên
Nguyễn Ngọc Thắng
Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2017

Kế toán trưởng
Trần Việt Hùng

Người lập biểu
Đặng Lan Anh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Chiếu sáng và Thiết bị Đô thị (tên cũ là Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Chiếu sáng và Thiết bị Đô thị) là doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước, được thành lập theo Quyết định số 64/2005/QĐ-UB ngày 29/4/1994 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100106024 đăng ký lần đầu ngày 31/05/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 17/03/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (cấp lại Mã số DN từ Đăng ký kinh doanh số 0104000196 do Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 31/05/2005):

Tên Tiếng Anh: LIGHTING AND URBAN EQUIPMENT COMPANY LIMITED

Tên viết tắt: HAPULICO

Vốn điều lệ: 510.000.000.000 VND (Năm trăm mười tỷ đồng).

Trụ sở chính: Số 01 ngõ 78 đường Ngô Gia Tự, P. Việt Hưng, Q. Long Biên, TP. Hà Nội, Việt Nam.

Lĩnh vực kinh doanh: Công ty hoạt động trong lĩnh vực điện chiếu sáng.

Ngành nghề kinh doanh của công ty bao gồm:

- Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng. Chi tiết: Sản xuất các thiết bị chiếu sáng nhân tạo, đèn tín hiệu giao thông, các thiết bị sản phẩm kết cấu thép, các thiết bị nội thất;
- Đại lý;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Quảng cáo;
- Bán buôn thiết bị & linh kiện điện tử, viễn thông;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Lắp đặt hệ thống điện: Lắp đặt hệ thống điện ở tất cả các công trình nhà ở và dân dụng;
- Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác;
- Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại: Hệ thống cột điện, cấu kiện bằng thép cho chiếu sáng, điện lực và đèn tín hiệu giao thông;
- Sản xuất thiết bị điện khác: Sản xuất các thiết bị tín hiệu như đèn giao thông và thiết bị dấu hiệu bộ hành;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp);
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh: Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Giáo dục nghề nghiệp: Dạy nghề;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu: Hoạt động tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế và chứng khoán);
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống: Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

MẪU B09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Sản xuất xe có động cơ. Chi tiết: Sản xuất, lắp ráp các loại xe vận tải vừa và nhẹ, xe Bus, xe chở khách, xe chuyên dùng đô thị;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng, lắp đặt hệ thống điều khiển và đèn tín hiệu giao thông, hệ thống điện nội thất, ngoại thất. Xây dựng, lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng nhân tạo, đường dây và trạm biến áp đến 35KV. Xây dựng, lắp đặt các công trình nhà ở, công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu đô thị;
- Quản lý, vận hành hệ thống chiếu sáng công cộng toàn Thành phố;
- Thi công xây dựng công trình: Dân dụng, công nghiệp và chuyên ngành chiếu sáng;
- Xây dựng công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty sản xuất: Các sản phẩm chiếu sáng, các vật tư, máy móc, thiết bị công nghiệp, phương tiện vận tải;
- Thiết kế hệ thống điện chiếu sáng công trình công cộng, tín hiệu giao thông;
- Thiết kế hệ thống chiếu sáng: Công trình công cộng, dân dụng, công nghiệp, tín hiệu giao thông. Thiết kế đường dây và trạm biến áp đến 35 KV;
- Lắp đặt thiết bị, công nghệ điện.
- Giám sát lắp đặt thiết bị công trình và thiết bị công nghệ điện công trình chiếu sáng công cộng;
- Xây dựng công trình đường dây và trạm biến áp đến 35KV;
- Kinh doanh lưu hành nội địa, lưu hành quốc tế;
- Kinh doanh xăng dầu;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kiểm định phương tiện cơ giới đường bộ;
- Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

Một (01) Nhà máy sản xuất:

- Chi nhánh Công ty TNHH Một thành viên Chiếu sáng và thiết bị đô thị - Nhà máy Chế tạo thiết bị chiếu sáng và đô thị.

Bốn (04) Xí nghiệp phụ trợ:

- Chi nhánh Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Chiếu sáng và thiết bị đô thị - Xí nghiệp Tư vấn thiết kế công trình chiếu sáng 2.
- Chi nhánh Công ty TNHH Một thành viên Chiếu sáng và thiết bị đô thị - Xí nghiệp Tư vấn thiết kế chiếu sáng đô thị.
- Chi nhánh Công ty TNHH Một thành viên Chiếu sáng và thiết bị đô thị - Trung tâm đăng kiểm xe cơ giới 2901S.
- Chi nhánh Công ty TNHH Một thành viên Chiếu sáng và thiết bị đô thị - Xí nghiệp Quản lý điện chiếu sáng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

MẪU B09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Một (01) Chi nhánh:

- Chi nhánh Công ty TNHH Một thành viên Chiếu sáng và Thiết bị Đô thị tại TP. Đà Nẵng

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: Theo năm dương lịch.

Khả năng so sánh thông tin:

Khả năng so sánh thông tin là hoàn toàn phù hợp.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 dương lịch hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp.

2. Tuyên bố việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam. Các nguyên tắc này bao gồm các quy định tại các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định về kế toán hiện hành tại Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chứng từ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Ngân hàng lựa chọn áp dụng tỷ giá trong kế toán: Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, Công ty áp dụng theo tỷ giá của Ngân hàng thương mại nơi phát sinh giao dịch. Đối với việc đánh giá các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ nếu có, Công ty áp dụng theo tỷ giá của Ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản.

Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ tại thời điểm ghi nhận và đánh giá lại của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản.

Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ tại thời điểm ghi nhận hoặc đánh giá lại nợ phải trả của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

MẪU B09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản đầu tư có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Nguyên tắc chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm có nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Cuối năm tài chính, được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm cuối năm tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh sẽ được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh đồng thời ghi giảm trực tiếp giá trị khoản đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, Công ty thực hiện đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ như sau:

- Tỷ giá áp dụng đối với các khoản tiền gửi bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản tiền gửi;
- Tỷ giá áp dụng đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác là tỷ giá mua của ngân hàng nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do doanh nghiệp tự lựa chọn).

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc. Đối với các khoản cho vay bằng ngoại tệ, cuối năm tài chính được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản

Các khoản cho vay được trích lập dự phòng vào cuối năm tài chính theo quy định của Thông tư 228/2009/TT-BTC.

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**MẪU B09-DN***(Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***Đầu tư vào các công ty liên kết**

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phân thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào liên doanh

Phần vốn góp của Công ty trong cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Công ty tham gia liên doanh được hạch toán vào mục thu nhập của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phân thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013 ngày 26/6/2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng giảm dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm.

Chứng khoán kinh doanh

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh bị giảm xuống thấp hơn giá gốc, kế toán được lập dự phòng giảm giá. Tăng giảm dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm. Căn cứ trích lập như sau:

- Đối với chứng khoán đã niêm yết: giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá thực tế trên các Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng; Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán, giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định như sau:
 - Đối với các Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.
 - Đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.
 - Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì các doanh nghiệp không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.
- Đối với những chứng khoán niêm yết bị huỷ giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đầu tư góp vốn

Công ty chỉ thực hiện trích lập dự phòng khi tổng số vốn đầu tư thực tế của Công ty cao hơn tổng giá trị vốn chủ sở hữu thực có của đơn vị nhận đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

MẪU B09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng, phải thu khác. Nợ phải thu được phản ánh theo giá trị ghi sổ trừ đi giá trị dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi. Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng phải thu, theo nguyên tệ, và theo kỳ hạn. Tại thời điểm cuối năm tài chính, các khoản công nợ phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch thường xuyên. Công ty không đánh giá lại đối với các khoản công nợ người mua trả tiền trước là ngoại tệ.

Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa doanh nghiệp và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết).

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như: Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn chế độ trích lập về sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp" và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt nam số 02-Hàng tồn kho.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho là kê khai thường xuyên.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Tại thời điểm cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong trong năm.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định được xác định bằng giá mua cộng các chi phí liên quan đến việc hình thành tài sản cố định và đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thoả mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

MẪU B09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý hay sử dụng để đầu tư, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tỷ lệ khấu hao cụ thể như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Số năm khấu hao</i>
Nhà cửa vật kiến trúc	6 - 50 năm
Máy móc thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	6 - 30 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10 năm

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế.

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, quyền phát hành, giấy phép bản quyền, bằng sáng chế và chương trình phần mềm. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ghi trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao. Giấy phép bản quyền và phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia. BCC có thể được thực hiện dưới hình thức cùng nhau xây dựng tài sản (Tài sản đồng kiểm soát) hoặc hợp tác trong một số hoạt động kinh doanh (hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát). Các bên tham gia trong BCC có thể thỏa thuận chia doanh thu, chia sản phẩm hoặc chia lợi nhuận sau thuế. Trong mọi trường hợp, khi nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động BCC, bên nhận phải kế toán là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu.

Phần vốn góp của Công ty trong các hoạt động kinh doanh được đồng kiểm soát được ghi nhận trong báo cáo tài chính bằng cách hạch toán: (i) Tài sản do Công ty kiểm soát và các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu; (ii) Chi phí phải gánh chịu và doanh thu được chia từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.

Phần vốn góp của Công ty trong các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức liên doanh tài sản được đồng kiểm soát được ghi nhận trong các báo cáo tài chính bằng cách hạch toán: (i) Phần vốn góp vào tài sản được đồng kiểm soát, được phân loại theo tính chất của tài sản; (ii) Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của Công ty; (iii) Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác; (iv) Các khoản thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng sản phẩm được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh; (v) Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước ngắn hạn dài hạn

Chi phí trả trước: Phản ánh các khoản chi phí thực tế đã phát sinh, nhưng có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ hạch toán thuộc một hay nhiều chu kỳ sản xuất kinh doanh nên chưa được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ phát sinh.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí kinh doanh của từng kỳ hạch toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí. Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết phát sinh tăng, giảm, chi phí chưa phân bổ của từng khoản mục.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

MẪU B09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán, phải trả khác. Nợ phải trả được phản ánh theo giá trị ghi sổ. Nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng phải trả, theo nguyên tệ, và theo kỳ hạn. Tại thời điểm cuối năm tài chính, các khoản công nợ phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch thường xuyên. Công ty không đánh giá lại đối với các khoản công nợ trả trước cho người bán là ngoại tệ.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ như: Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính bao gồm: vay ngắn hạn, vay dài hạn và các khoản nợ thuê tài chính. Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước, từng kỳ hạn và chi tiết theo nguyên tệ. Đối với các khoản vay và nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ, cuối kỳ kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch thường xuyên.

Các khoản vay được ghi nhận căn cứ vào từng hợp đồng vay, khế ước vay. Các khoản nợ thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các khoản chi phí khác liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa vào giá trị tài sản theo quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

Tỷ lệ vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Đối với các khoản vốn vay riêng biệt, chi phí đi vay được vốn hóa được tính bằng chi phí đi vay thực tế phát sinh của khoản vay riêng biệt trừ đi thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay đó. Đối với các khoản vốn vay chung: Chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của Công ty. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả đã được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả bao gồm: phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán; các khoản phải trả về tiền lương nghỉ phép; tiền lãi vay trong trường hợp vay trả lãi sau, lãi trái phiếu trả sau....

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

MẪU B09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ và được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh. Các khoản chi phí phải trả được quyết toán theo số thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập bằng cách ghi giảm chi phí tương ứng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán phù hợp với chuẩn mực kế toán số 18-Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty được góp từ khi thành lập và được góp bổ sung trong quá trình hoạt động kinh doanh.

Các quỹ được hình thành từ phân phối lợi nhuận của hoạt động kinh doanh sau khi đã trừ thuế thu nhập doanh nghiệp. Việc phân phối quỹ được thực hiện theo quy định của Nhà nước về chế độ phân phối lợi nhuận trong Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: (1) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (2) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (3) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (4) Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; (5) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn điều kiện sau: (1) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (2) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (3) Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán; (4) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

MẪU B09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp sau:

(1) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

(2) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập. Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của Công ty (lãi chênh lệch tỷ giá ...).

Doanh thu tiền lãi và cổ tức lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: (1) Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; (2) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập khác

Thu nhập khác: Phản ánh các khoản thu nhập ngoài hoạt động tạo ra doanh thu của Công ty trong kỳ. Thu nhập khác gồm: Thu về thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, thu tiền phạt khách hàng do khách hàng vi phạm hợp đồng, thu từ các khoản nợ khó đòi đã xử lý, chênh lệch lãi do đánh giá lại vật tư hàng hóa, tài sản cố định đem đi góp vốn,... và các khoản thu nhập khác.

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Chiết khấu thương mại: là khoản bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn, không bao gồm khoản chiết khấu thương mại cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.

Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.

Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

MẪU B09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi nhận theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo. Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm: giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

Giá vốn được ghi nhận trên nguyên tắc thận trọng và phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, được tính vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có). Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: chi phí lãi tiền vay ngắn hạn, dài hạn và các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá ngoại tệ và lỗ từ các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn. Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay và các khoản chi phí tài chính.

Chi phí lãi tiền vay được ghi nhận căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Lỗ chênh lệch tỷ giá ngoại tệ được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính: Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh. Lỗ đầu tư chứng khoán: Được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh là các khoản chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê văn phòng, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

MẪU B09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

Nội dung	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Tiền mặt	1.488.120.188	1.538.442.511
- Tiền mặt VND	1.408.799.992	1.460.232.406
- Tiền mặt ngoại tệ	79.320.196	78.210.105
Tiền gửi ngân hàng	76.965.977.115	75.389.265.656
- Tiền gửi VND	76.799.444.925	73.625.637.463
- Tiền gửi ngoại tệ	166.532.190	1.763.628.193
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	23.799.753.753	12.147.928.865
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	23.799.753.753	12.147.928.865
Tổng cộng	102.253.851.056	89.075.637.032

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

MẪU B09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

02. Phải thu ngắn hạn khách hàng

Nội dung	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Chi tiết các khách hàng có số dư lớn hơn 10% tổng số dư phải thu khách hàng:	29.715.245.057	15.620.472.189
Công ty cổ phần xây dựng dịch vụ và thương mại 68	17.812.274.278	-
Ban quản lý dự án hạ tầng Tà Ngạn	-	3.989.001.330
Ban Duy tu các Công trình Hạ tầng Kỹ thuật Đô thị	9.210.040.779	5.103.586.859
Ban quản lý khu vực Hồ Hoàn Kiếm	2.692.930.000	6.527.884.000
Các khoản phải thu khách hàng khác	30.987.836.392	26.112.771.915
Tổng	60.703.081.449	41.733.244.104

03. Phải thu dài hạn của khách hàng

Nội dung	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Chi tiết các khách hàng có số dư lớn hơn 10% tổng số dư phải thu khách hàng:	24.640.155.654	24.640.155.654
Tổng công ty liên doanh xây dựng công trình 18 (Dự án chiếu sáng thủ đô Viên Chăn Lào)	6.887.584.346	6.887.584.346
Công Ty Cổ Phần vật tư Công Nghiệp Hà Nội	17.752.571.308	17.752.571.308
Các khách hàng khác	24.297.735.446	30.955.474.782
Tổng cộng	48.937.891.100	55.595.630.436

04. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Nội dung	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu khác	2.527.164.377	-	14.190.485.972	-
Văn phòng công ty	2.124.830.040	-	13.562.022.745	-
Nhà máy CTTB chiếu sáng và đô thị	29.196.175	-	3.759.276	-
Xí nghiệp quản lý điện chiếu sáng	52.049.784	-	123.556.721	-
Ban quản lý dự án	221.388.228	-	501.147.230	-
Chi nhánh Đà Nẵng	99.700.150	-	-	-
Tạm ứng	1.047.108.430	-	2.209.450.083	-
Văn phòng công ty	1.047.108.430	-	2.167.450.083	-
Nhà máy CTTB chiếu sáng và đô thị	-	-	42.000.000	-
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	50.000.000	-	50.000.000	-
Văn phòng công ty	50.000.000	-	50.000.000	-
Tổng cộng	3.624.272.807	-	16.449.936.055	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

MẪU B09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

05. Nợ xấu

Nội dung	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng	14.001.713.261	-	11.568.201.014	-
Phải thu tạm ứng	221.865.500	-	221.865.500	-
Nguyễn Thiện Thuật	117.479.000	-	117.479.000	-
Đoàn Mạnh Hùng	104.386.500	-	104.386.500	-
Phải thu khác	190.844.867	-	181.927.918	-
Công ty Anh Tuấn- Tiến Thành	8.107.918	-	8.107.918	-
Công ty FAT	45.578.000	-	45.578.000	-
Doanh Nghiệp LD Tân Hoàng Gia	23.600.000	-	23.600.000	-
Công ty VPF	104.642.000	-	104.642.000	-
Công ty Phương Nam	3.469.030	-	-	-
Công ty CP thành công 68	681.271	-	-	-
Công ty CP TM và phát triển Tân Thành	4.766.648	-	-	-
Tổng cộng	14.414.423.628	-	11.971.994.432	-

Các khoản công nợ được trình bày trên là các khoản có thời gian quá hạn từ 3 năm trở lên và không thể đối chiếu công nợ với khách hàng.

06. Hàng tồn kho

Nội dung	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	38.986.712.941	-	38.231.185.613	-
Công cụ, dụng cụ	75.841.010	-	77.329.274	-
Chi phí sản xuất KD dở dang	35.160.655.930	-	64.135.766.941	-
Thành phẩm	7.456.662.671	-	8.372.391.237	-
Hàng hóa	2.114.452.946	-	1.565.559.435	-
Tổng cộng	83.794.325.498	-	112.382.232.500	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

MẪU B09-DN

07. Tài sản cố định hữu hình

Nội dung	Nhà cửa vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		TSCĐ khác		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá												
Tại 01/01/2016	36.951.995.113	42.653.993.506			26.513.026.447	1.809.839.165			10.700.930.770		118.629.785.001	
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	3.707.209.007		3.707.209.007	
Mua trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	3.707.209.007		3.707.209.007	
Số giảm trong kỳ	369.363.636	1.110.213.833			1.481.786.223	37.500.000			-		2.998.863.692	
Thanh lý, nhượng bán	369.363.636	1.110.213.833			1.481.786.223	37.500.000			-		2.998.863.692	
Tại 31/12/2016	36.582.631.477	41.543.779.673			25.031.240.224	1.772.339.165			14.408.139.777		119.338.130.316	
Trong đó:												
Đã hết khấu hao	1.878.980.573	35.709.428.462			15.618.438.135	1.485.019.165			6.370.773.829		61.062.640.164	
Giá trị hao mòn												
Tại 01/01/2016	6.246.106.397	40.888.916.882			18.885.626.668	1.581.462.642			6.774.534.362		74.376.646.951	
Số tăng trong kỳ	2.036.065.152	680.997.456			1.987.447.047	74.184.179			3.607.703.284		8.386.397.118	
Khấu hao trong năm	2.036.065.152	680.997.456			1.987.447.047	74.184.179			3.607.703.284		8.386.397.118	
Số giảm trong kỳ	369.363.636	1.110.213.833			1.481.786.223	37.500.000			-		2.998.863.692	
Giảm khác	369.363.636	1.110.213.833			1.481.786.223	37.500.000			-		2.998.863.692	
Tại 31/12/2016	7.912.807.913	40.459.700.505			19.391.287.492	1.618.146.821			10.382.237.646		79.764.180.377	
Giá trị còn lại												
Tại 01/01/2016	30.705.888.716	1.765.076.624			7.627.399.779	228.376.523			3.926.396.408		44.253.138.050	
Tại 31/12/2016	28.669.823.564	1.084.079.168			5.639.952.732	154.192.344			4.025.902.131		39.573.949.939	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

MẪU B09-DN

08. Tài sản cố định vô hình

Nội dung	Quyền sử dụng đất	Bản quyền Bảng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	Hệ thống mạng	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Tại 01/01/2016	97.725.750.000	1.121.148.552	270.557.800	74.600.608	-	99.192.056.960
Số tăng trong kỳ	27.500.000	-	-	-	-	27.500.000
Mua trong năm	27.500.000	-	-	-	-	27.500.000
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại 31/12/2016	97.753.250.000	1.121.148.552	270.557.800	74.600.608	-	99.219.556.960
Giá trị hao mòn						
Tại 01/01/2016	-	1.121.148.552	270.557.800	74.600.608	-	1.466.306.960
Số tăng trong kỳ	2.320.111.332	-	-	-	-	2.320.111.332
Khấu hao trong năm	2.320.111.332	-	-	-	-	2.320.111.332
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại 31/12/2016	2.320.111.332	1.121.148.552	270.557.800	74.600.608	-	3.786.418.292
Giá trị còn lại						
Tại 01/01/2016	97.725.750.000	-	-	-	-	97.725.750.000
Tại 31/12/2016	95.433.138.668	-	-	-	-	95.433.138.668

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

MẪU B09-DN

09. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Nội dung	31/12/2016				01/01/2016			
	Giá gốc		GT hợp lý		Giá gốc		GT hợp lý	
	VND		VND		VND		VND	
Đầu tư vào công ty con	21.938.500.000		21.938.500.000		-		21.938.500.000	
Công ty Cổ phần chiếu sáng Nam Hapulico	8.500.000.000		8.500.000.000		-		8.500.000.000	
Công ty Cổ phần chiếu sáng Bắc Hapulico	1.950.000.000		1.950.000.000		-		1.950.000.000	
Công ty Cổ phần vật tư công nghiệp Hà Nội	4.988.500.000		4.988.500.000		-		4.988.500.000	
Công ty Cp Đầu tư và XD Công trình Điện-Chiếu sáng Hapulico	6.500.000.000		6.500.000.000		-		6.500.000.000	
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	41.821.464.000		41.821.464.000		-		41.821.464.000	
Công ty cổ phần đầu tư bất động sản Hapulico	38.500.000.000		38.500.000.000		-		38.500.000.000	
Công ty cổ phần công nghiệp Hapulico	3.321.464.000		3.321.464.000		-		3.321.464.000	
Tổng cộng	63.759.964.000		63.759.964.000		-		63.759.964.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tóm tắt quá trình hoạt động của công ty con, công ty liên danh liên kết và các đơn vị góp vốn khác

Công ty Cổ phần Vật tư Công nghiệp Hà Nội

Trụ sở chính tại số 18 Phố Nguyễn Trung Trực, Phường Nguyễn Trung Trực, Quận Ba Đình, TP Hà Nội.

Được chuyển đổi từ doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước, thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103013107 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 17/7/2006. Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh vật tư thiết bị của các ngành cơ khí, kim khí, điện tử viễn thông, kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, nguyên liệu, máy móc thiết bị phục vụ sản xuất và tiêu dùng, kinh doanh xuất nhập khẩu các sản phẩm chiếu sáng, vật tư máy móc thiết bị công nghiệp....

Công ty TNHH Một Thành viên Chiếu sáng và Thiết bị Đô thị là đại diện phần vốn Nhà nước tại Công ty CP Vật tư Công nghiệp Hà Nội (Theo Quyết định số 1556/QĐ-UB ngày 30/3/2006 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội).

Số vốn góp: 4.988.500.000VND
Tỷ lệ vốn góp: 69,28%
Vốn điều lệ: 7.200.000.000VND

Công ty CP chiếu sáng Bắc HAPULICO

Trụ Sở chính: Số 77 Tô Hiến Thành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Ngày 11/6/2014 Ủy ban nhân dân Thành phố Hà nội chấp thuận đề nghị của Sở Tài chính Hà Nội cho phép Công ty TNHH Một thành viên Chiếu sáng và Thiết bị Đô thị góp 65% vốn điều lệ để sáng lập công ty Cổ phần Chiếu sáng Bắc Hapulico.

Số vốn góp: 1.950.000.000VND
Tỷ lệ vốn góp: 65%
Vốn điều lệ: 3.000.000.000VND

Công ty CP Chiếu sáng Nam HAPULICO

Trụ Sở chính: Lô 11-14, KCN Hồ Nai, Xã Bắc Sơn, Huyện Tráng Bom, Tỉnh Đồng Nai.

Được chuyển đổi từ Công ty TNHH Một thành viên Cầu kiện Thép - Thiết bị Đô thị, thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 3600761932 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 09/09/2010. Công ty hoạt động trong lĩnh vực: Sản xuất, chế tạo, lắp dựng cột đèn trong chiếu sáng bu rơ chính viễn thông, điện lực; Xây lắp chiếu sáng nhân tạo, chiếu sáng trang trí, nội thất đường dây, trạm biến thế đến 35KV, hệ thống tín hiệu giao thông; Gia công cơ khí, kết cấu thép các công trình; Chế tạo các dầm cầu thép bằng phương pháp hàn tự động; Mua bán sắt thép, kim loại màu, chất dẻo, đồ nhựa, thiết bị công nghiệp và máy xây dựng, đồ điện dân dụng; Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông.

Theo Quyết định số 3726/QĐ-UBND ngày 25/07/2010 của UBND Thành phố Hà Nội: Công ty TNHH Một Thành viên Chiếu sáng và Thiết bị Đô thị được sử dụng 13.000.000.000 VND từ Quỹ Đầu tư phát triển để thành lập Công ty Cổ phần Chiếu sáng Nam Hapulico, chiếm 65% vốn điều lệ của Công ty CP Chiếu sáng Nam Hapulico. Tính đến thời điểm 31/12/2014, thực tế Công ty TNHH Một thành viên Chiếu sáng và Thiết bị Đô thị mới góp vào Công ty CP Chiếu sáng Nam Hapulico số vốn 8.500.000.000 VND, tuy nhiên Công ty TNHH Một thành viên Chiếu sáng và Thiết bị Đô thị có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty CP Chiếu sáng Nam Hapulico theo thỏa thuận.

Số vốn góp: 13.000.000.000VND
Tỷ lệ vốn góp: 65%
Vốn điều lệ: 20.000.000.000VND

CÔNG TY TNHH MTV CHIẾU SÁNG VÀ THIẾT BỊ ĐÔ THỊ
Số 1, ngõ 78 đường Ngô Gia Tự, P. Việt Hưng,
Q. Long Biên, TP. Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công trình Điện Chiếu sáng Hapulico

Trụ sở chính: Số 129D Trương Định, Phường Trương Định, Quận hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Ngày 12/01/2015, UBND Thành phố Hà Nội chấp thuận đề nghị của Sở Tài chính cho phép Công ty TNHH Một thành viên Chiếu sáng và Thiết bị Đô thị góp 65% vốn điều lệ để thành lập Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công trình Điện - Chiếu sáng HAPULICO.

Số vốn góp: 6.500.000.000VND
Tỷ lệ vốn góp: 65%
Vốn điều lệ: 10.000.000.000VND

Công ty Cổ phần Công nghiệp HAPULICO

Trụ sở chính: Tầng 23, 24 Tòa nhà Center Building Số 1 Nguyễn Huy Tưởng, Phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội.

Số vốn góp: 3.321.464.000VND (theo giá mua thực tế)
Tỷ lệ vốn góp: 4,532%
Vốn điều lệ: 58.074.170.000VND

Công ty Cổ phần Bất động sản HAPULICO

Trụ sở chính: Tầng 23, 24 Tòa nhà Center Building Số 1 Nguyễn Huy Tưởng, Phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội.

Công ty thực hiện đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Hapulico năm 2008 theo Thỏa thuận nguyên tắc hợp tác kinh doanh số 999A/2007/TTNTHTKD về việc "Liên kết thực hiện Dự án đầu tư tại số 1 đường Nguyễn Huy Tưởng, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội" đã được ký kết giữa các bên.

Số vốn góp: 38.500.000.000VND
Tỷ lệ vốn góp: 9,1%
Vốn điều lệ: 423.000.000.000VND

10. Tài sản dở dang dài hạn

Nội dung	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Chi phí SXKD dở dang dài hạn	-	-	-	-
Xây dựng cơ bản dở dang	13.403.951.803	13.403.951.803	3.917.358.086	3.917.358.086
Dự án 129D Trương Định	419.965.320	419.965.320	419.965.320	419.965.320
Dự án nhà Văn phòng 78 Ngô Gia Tự	-	-	-	-
Dự án Cụm công nghiệp Lâm Giang	2.803.835.792	2.803.835.792	2.803.835.792	2.803.835.792
Dự án nhà máy sản xuất thiết bị chiếu sáng Phú Nghĩa	10.039.184.080	10.039.184.080	561.139.363	561.139.363
Xây dựng cơ bản khác	140.966.611	140.966.611	132.417.611	132.417.611
Tổng cộng	13.403.951.803	13.403.951.803	3.917.358.086	3.917.358.086

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Chi phí trả trước dài hạn

Nội dung	31/12/2016 <i>VND</i>	01/01/2016 <i>VND</i>
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
Công cụ dụng cụ phân bổ VP công ty năm 2015	542.077.968	1.506.378.723
Cải tạo văn phòng tầng 2 - Hai Bà Trưng	479.805.268	18.635.582
CTXD kho bãi để vật tư tại Cầu Giấy	-	75.888.687
Lợp tôn chống nóng tại Kang Nam	-	32.001.642
Cải tạo trạm Xử lý nước tại NM	-	81.461.818
Cải tạo sửa chữa văn phòng làm việc tại 77 Tô Hiến Thành	-	45.935.817
Sửa chữa nhà làm việc tại 129D Trương Định	-	27.255.606
Cải tạo 129D Trương Định, SC VP tại && Tô Hiến Thành	-	30729394
Lắp đặt LOGO tại 78 Ngô Gia Tự	-	21.166.667
Sửa chữa xưởng sản xuất Quả cầu tại Kiều Kỵ	-	54.054.924
Cải tạo văn phòng làm việc nhà máy tại Hưng Yên	-	18.334.091
Nhà để xe 78 Ngô Gia Tự	-	33.839.378
Xây dựng đường dây 35KV	-	87.308.182
Di chuyển nhà máy Kiều Kỵ	2.560.453.538	424.367.609
Khuôn mẫu sản xuất đèn	259.291.009	51.421.836
Xí nghiệp vận hành quản lý điện chiếu sáng: công cụ dụng cụ	10.302.272	46.042.256
Tổng cộng	3.851.930.055	2.554.822.212

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

MẪU B09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Phải trả người bán

Nội dung	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN				
<i>Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả</i>				
Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng công trình điện chiếu sáng Hapulico	7.434.111.603	7.434.111.603	3.900.043.473	3.900.043.473
Công ty TNHH Thiết bị xây dựng và chiếu sáng đô thị Tấn Phát Hưng Yên	3.188.488.300	3.188.488.300	1.033.735.500	1.033.735.500
Công ty CP TNHH Xây dựng và Thương Mại Thịnh An	-	-	6.285.819.000	6.285.819.000
<i>Phải trả cho các đối tượng khác</i>	12.735.538.032	12.735.538.032	25.421.740.773	25.421.740.773
PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN DÀI HẠN				
<i>Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả</i>				
Công ty TNHH 1TV công trình giao thông HN	976.370.827	976.370.827	1.703.245.253	1.703.245.253
Công ty TNHH TM dịch vụ Tuấn Khanh	850.572.827	850.572.827	1.502.014.384	1.502.014.384
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác 29	202.588.850	202.588.850	381.289.000	381.289.000
Công ty TNHH thù công mỹ nghệ và nội thất Ngọc Sơn	367.500.000	367.500.000	367.500.000	367.500.000
<i>Phải trả cho các đối tượng khác</i>	-	-	472.741.407	472.741.407
	280.483.977	280.483.977	280.483.977	280.483.977
	125.798.000	125.798.000	201.230.869	201.230.869
Tổng cộng	24.334.508.762	24.334.508.762	38.344.583.999	38.344.583.999

CÔNG TY TNHH MTV CHIỀU SÁNG VÀ THIẾT BỊ ĐÓ THỊ
Số 1, ngõ 78 đường Ngô Gia Tự, P. Việt Hưng,
Q. Long Biên, TP. Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

MẪU B09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Nội dung	Trong năm		31/12/2016
	01/01/2016	Số phải nộp VNĐ	Số đã nộp VNĐ
Thuế GTGT phải nộp	(27.417.427)	17.533.989.785	17.682.151.936
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1.289.430.896	1.289.430.896
Thuế Xuất nhập khẩu	-	61.535.211	61.535.211
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	(897.315.139)	1.635.495.503	2.715.387.777
Thuế thu nhập cá nhân	118.845.071	263.610.879	586.314.029
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	700.748.940	700.748.940
Thuế TNCN từ đầu tư vốn	4.650.400	16.791.100	18.260.750
Thuế nộp hộ nhà thầu	-	36.055.916	36.055.916
Phí sử dụng đường bộ	-	36.230.910.000	36.230.910.000
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	115.713.000	1.235.610.000	1.219.347.000
Thuế Môn bài	-	9.000.000	9.000.000
Tổng cộng (*)	(685.524.095)	59.013.178.230	60.549.142.455
			(2.221.488.320)

(*) Số liệu quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng các luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể hiểu theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

MẪU B09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Nội dung	VND	VND
Trích trước lãi tiền vay Ngân hàng BIDV	17.206.628	6.338.470
Trích trước lãi tiền vay Ngân hàng Công thương	844.723	598.018
Trích trước chi phí vật tư	2.689.202.183	1.001.745.772
Chi phí phải trả khác	5.429.310.390	325.291.551
Chi phí bảo hành công trình	204.783.909	-
Tổng cộng	8.341.347.833	1.333.973.811

15. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2016	01/01/2016
Nội dung	VND	VND
Kinh phí công đoàn	490.440.409	267.474.670
Bảo hiểm xã hội	(69.655.623)	(69.981.547)
Bảo hiểm y tế	-	4.046.321
Các khoản phải trả phải nộp khác	1.183.116.139	1.183.116.139
- Tập đoàn Phú Thái	767.526.139	767.526.139
- Công ty Bảo Tín Minh Trang	30.975.000	30.975.000
- Công ty đầu tư XD Ba Đình	384.615.000	384.615.000
- Các khoản phải trả khác	-	-
Tổng Cộng	1.603.900.925	1.384.655.583

16. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Nội dung	VND	VND
Vay cán bộ công nhân viên (*)	5.087.853.000	5.470.398.000
Tổng Cộng	5.087.853.000	5.470.398.000

() Là khoản tiền vay vốn cán bộ công nhân viên dài hạn không xác định thời hạn vay, lãi suất 5%/năm.*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

MẪU B09-DN

17. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Nội dung	01/01/2016			31/12/2016		
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	7.395.288.590	7.395.288.590	17.277.679.947	9.900.603.922	14.772.364.615	14.772.364.615
Ngân hàng TMCP ĐT PT Việt Nam-CN Hà Nội	4.656.835.279	4.656.835.279	16.346.627.137	7.212.150.611	13.791.311.805	13.791.311.805
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam CN Hoàn Kiếm	2.688.453.311	2.688.453.311	931.052.810	2.688.453.311	931.052.810	931.052.810
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Gia Lâm	50.000.000	50.000.000	-	-	50.000.000	50.000.000
Nợ thuê tài chính ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng	7.395.288.590	7.395.288.590	17.277.679.947	9.900.603.922	14.772.364.615	14.772.364.615

Thông tin chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Nội dung	31/12/2016 VND	Hợp đồng vay số, ngày	Hạn mức tín dụng	Kỳ hạn vay	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP ĐT PT Việt Nam-CN Hà Nội	9.462.932.238	01/2016/135174/HĐTĐ ngày 01/07/2016	60.000.000.000	Từ 6 tháng đến 10 tháng	Được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ	Đảm bảo bằng số dư tiền gửi ngân hàng
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam CN Hoàn Kiếm	5.259.432.377	298A/HTTĐ/2016-HĐTĐHM/NHCT122-CSTBĐT ngày 01/12/2016	30.000.000.000	11 tháng	9,5% tại thời điểm ký hợp đồng trong kỳ đầu tiên, sau đó theo quy định của ngân hàng trong từng thời kỳ	Không có
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Gia Lâm	50.000.000					
Tổng cộng	14.772.364.615					

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

MẪU B09-DN

18. Vốn chủ sở hữu

18a. Bảng đối chiếu vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu		Vốn khác của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		LNST chưa phân phối		Nguồn vốn đầu tư XD CB		Tổng cộng	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	VND
Số dư tại 01/01/2015	53.938.500.000		142.036.283.469		20.682.725.259		9.549.065.559		45.903.088.936		272.109.663.223	
Tăng vốn trong năm	-		-		-		-		-		-	
- Góp vốn vào Cty CPĐT & XD CT	6.500.000.000		-		(6.500.000.000)		-		-		-	
Điện CS Hapulico	-		-		-		16.554.179.915		-		16.554.179.915	
Lãi trong năm trước	-		-		-		(9.549.065.559)		-		(5.169.125.537)	
Phân phối lợi nhuận các năm trước	-		(4.732.882.897)		9.112.822.919		-		-		-	
Tăng khác (mua sắm TSCĐ, XD CB)	-		-		-		-		-		-	
- Đầu tư tài sản từ quỹ ĐTPT	-		8.488.643.031		(8.488.643.031)		-		-		-	
- Tăng tài sản hình thành từ nguồn vốn ĐT XD CB	-		28.399.971.326		-		-		(28.399.971.326)		-	
- Tăng do Nhà nước giao đất	-		107.184.000.000		-		-		-		107.184.000.000	
Phân phối lợi nhuận năm nay	-		-		3.809.279.824		(12.697.599.412)		-		(8.888.319.588)	
Số dư tại 31/12/2015	60.438.500.000		281.376.014.929		18.616.184.971		3.856.580.503		17.503.117.610		381.790.398.013	
Số dư tại 01/01/2016	60.438.500.000		281.376.014.929		18.616.184.971		3.856.580.503		17.503.117.610		381.790.398.013	
Lãi trong năm nay	-		-		-		8.836.076.854		-		8.836.076.854	
Phân phối lợi nhuận năm trước	-		-		1.170.272.269		(3.856.580.503)		-		(2.686.308.234)	
Đầu tư tài sản từ quỹ ĐTPT	-		3.734.709.007		(3.734.709.007)		-		-		-	
Tăng do Nhà nước Hỗ trợ kinh phí di dời cơ sở SX tại số 1 Nguyễn Huy Tưởng	-		28.857.360.688		-		-		-		28.857.360.688	
Tăng khác	-		-		-		90.636.500		-		90.636.500	
Phân phối lợi nhuận năm nay	-		-		2.123.180.845		(7.121.596.544)		-		(4.998.415.699)	
Giảm khác	-		-		-		(46.309.439)		-		(46.309.439)	
Số dư tại 31/12/2016	60.438.500.000		313.968.084.624		18.174.929.078		1.758.807.371		17.503.117.610		411.843.438.683	

CÔNG TY TNHH MTV CHIẾU SÁNG VÀ THIẾT BỊ ĐÔ THỊ
Số 1, ngõ 78 đường Ngô Gia Tự, P. Việt Hưng,
Q. Long Biên, TP. Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

MẪU B09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Thành viên góp vốn	31/12/2016		01/01/2016	
	Vốn góp VND	Tỷ lệ %	Vốn góp VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của Nhà nước	374.406.584.624	100%	341.814.514.929	100%
Vốn góp của đối tượng khác	-	0%	-	0%
Tổng cộng	374.406.584.624	100%	341.814.514.929	100%

18c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Nội dung	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	341.814.514.929	195.974.783.469
Vốn góp tăng trong năm	32.592.069.695	150.572.614.357
Vốn góp giảm trong năm	-	(4.732.882.897)
Vốn góp cuối năm	374.406.584.624	341.814.514.929
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

18d. Các quỹ của doanh nghiệp

Nội dung	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Quỹ đầu tư phát triển	18.174.929.078	18.616.184.971
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại		31/12/2016	01/01/2016
Nội dung		VND	VND
Đô la Mỹ - USD		10.440,39	81.655,39
- Tiền mặt		3.171,30	3.171,30
- Tiền gửi ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		272,83	272,83
- Tiền gửi ngân hàng TMCP ĐT PT Việt Nam		6.996,26	78.211,26
Euro - EUR		58,07	67,92
- Tiền gửi ngân hàng TMCP ĐT PT Việt Nam		58,07	67,92
JPY		38.000,00	38.000,00
- Tiền mặt		38.000,00	38.000,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

MẪU B09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Nội dung	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Doanh thu bán hàng	118.585.304.060	99.298.270.554
Doanh thu cung cấp dịch vụ	207.072.278.610	186.354.836.720
Doanh thu khác	362.309.100	330.044.442
Tổng cộng	326.019.891.770	285.983.151.716

02. Giá vốn hàng bán

Nội dung	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	118.372.787.009	86.567.929.625
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	165.154.987.358	142.304.155.106
Giá vốn của thuế GTGT đầu vào phân bổ theo tỉ trọng doanh thu không chịu thuế	6.759.058.968	8.774.818.402
Tổng cộng	290.286.833.335	237.646.903.133

03. Doanh thu hoạt động tài chính

Nội dung	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.830.467.366	890.578.579
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.674.406.400	4.262.857.000
Lãi chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	41.431.082	48.741.788
Lãi chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện	3.031.632	6.287.587
Tổng cộng	4.549.336.480	5.208.464.954

04. Chi phí tài chính

Nội dung	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền vay	450.553.330	822.731.613
Lỗ chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	36.799.390	675.824
Chi phí tài chính khác	-	128.032.950
Tổng cộng	487.352.720	951.440.387

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Mẫu B09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

05. Thu nhập khác

Nội dung	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ, vật tư	388.031.574	991.628.284
Tiền cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng	2.010.221.130	1.596.841.092
Các khoản thu nhập khác	187.049.951	1.069.725.582
Tổng cộng	2.585.302.655	3.658.194.958

06. Chi phí khác

Nội dung	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lỗ do đánh giá lại tài sản	-	2.605.904.558
Giá trị còn lại của TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ; thanh lý vật tư	64.077.082	-
Các khoản bị phạt	145.555.436	92.568.614
Các khoản khác	152.801.942	397.122.580
Tổng cộng	362.434.460	3.095.595.752

07. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Nội dung	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	37.570.787.876	33.646.438.663
Các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN	17.290.414.973	16.337.519.338
- Chi lương nhân viên quản lý	9.391.242.971	9.794.543.098
- Trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi	-	6.542.976.240
- Trích lập dự phòng quỹ tiền lương	7.899.172.002	-
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	20.280.372.903	17.308.919.325
Chi phí bán hàng	2.349.027.644	1.944.082.601
Các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	1.224.273.811	1.048.560.544
- Chi phí vận chuyển	719.058.088	698.204.544
- Chi phí nhân công	505.215.723	350.356.000
- Chi phí tiếp khách	-	-
Các khoản chi phí bán hàng khác	1.124.753.833	895.522.057
Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp	8.327.168.048	2.483.287.540
Hoàn nhập dự phòng	8.327.168.048	2.483.287.540
Tổng cộng	31.592.647.472	33.107.233.724

08. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Nội dung	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	106.419.472.222	121.467.782.776
Chi phí nhân công	39.729.421.793	47.534.585.406
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.706.508.450	7.665.632.857
Chi phí DVMN và chi phí khác bằng tiền khác	84.923.215.940	97.154.722.716
Tổng cộng	241.778.618.405	273.822.723.755

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

MẪU B09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

09. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Nội dung	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.425.262.918	20.048.638.632
Các khoản điều chỉnh:		
Điều chỉnh tăng	198.105.436	104.409.214
- Chi phí không được trừ khi quyết toán thuế	198.105.436	104.409.214
Điều chỉnh giảm	2.677.438.032	4.269.144.587
- Chênh lệch tỷ giá cuối kỳ hiện tiền mặt, tiền gửi	3.031.632	6.287.587
- Cổ tức lợi nhuận được chia	2.674.406.400	4.262.857.000
Tổng thu nhập chịu thuế TNDN	7.945.930.322	15.883.903.259
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	22%
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.589.186.064	3.494.458.717

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các khoản công nợ tiềm tàng

Công ty không có bất kỳ khoản công nợ tiềm tàng nào cần trình bày trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2016.

2. Các sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán đến thời điểm lập Báo cáo này làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh số liệu hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

3. Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan

Các bên có liên quan của Công ty là các tổ chức và cá nhân như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Chiếu sáng Bắc Hapulico	Công ty con
Công ty CP Chiếu sáng Nam Hapulico	Công ty con
Công ty CP Vật tư Công nghiệp Hà Nội	Công ty con
Công ty CPĐT và XD Công trình Điện-Chiếu sáng Hapulico	Công ty con
Thành viên Hội đồng Thành viên Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng	Thành viên quản lý chủ chốt

Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm 2016, Công ty có phát sinh một số giao dịch chủ yếu với các bên có liên quan như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

MẪU B09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Bên liên quan	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
<i>Công ty Cổ phần vật tư Công nghiệp Hà Nội</i>		
<u>Bán hàng</u>		
Doanh thu bán sản phẩm hàng hóa	22.305.122.600 -	4.354.460.630
Doanh thu dịch vụ	46.859.441	80.328.829
<u>Mua hàng</u>		
Chi phí thuê văn phòng	1.228.696.619	1.974.643.963
Chi phí dịch vụ khác	5.131.702	137.001.310
<u>Khác</u>		
Tiền thu hồi vốn Nhà văn phòng 48 Nguyễn Thiệp theo giá trị KH	-	335.000.000
Tiền trả nợ vay	10.180.490.240	100.000.000
Cổ tức được chia	199.540.000	149.655.000
<i>Công ty CP Chiếu sáng Nam HAPULICO</i>		
<u>Bán hàng</u>		
Doanh thu bán sản phẩm hàng hóa	9.314.005.600 -	12.106.625.512
Doanh thu dịch vụ	409.090.908	190.909.092
<u>Mua hàng</u>		
Chi phí mua sản phẩm hàng hóa	-	64.814.000
<i>Công ty CP Chiếu sáng Bắc HAPULICO :</i>		
<u>Bán hàng</u>		
Doanh thu bán sản phẩm hàng hóa	66.123.241.060 -	54.579.285.170
Doanh thu dịch vụ	180.000.000	191.910.000
<u>Khác</u>		
Cổ tức được chia	365.625.000	-
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công trình Điện-Chiếu sáng Hapulico</i>		
<u>Bán hàng</u>		
Doanh thu dịch vụ	300.000.000	150.000.000
<u>Mua hàng</u>		
Chi phí công trình Xây lắp chiếu sáng	11.427.287.804	6.131.857.703
<u>Khác</u>		
Góp vốn	-	6.500.000.000
<u>Thu nhập của các thành viên chủ chốt</u>		
Nội dung	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Ông Nguyễn Ngọc Thắng	368.843.000	534.831.500
Ông Nguyễn Anh Tuấn	356.107.000	468.541.700
Ông Đặng Quốc Nam	312.364.000	324.601.200
Ông Nguyễn Quốc Khánh	331.788.000	454.684.700
Ông Trần Việt Hùng	325.488.000	447.848.200
Bà Nguyễn Thị Phụng	300.333.818	224.011.980
Ông Nguyễn Tường Vinh	211.340.000	190.192.980
Bà Nguyễn Thị Thu Trang	88.560.400	155.538.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

MẪU B09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Số dư với các bên liên quan

Tại ngày 31/12/2016, số dư với các bên liên quan chi tiết như sau:

Nội dung	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải thu khách hàng		
Cty CP chiếu sáng Nam Hapulico	2.998.015.190	2.370.576.990
Cty CP chiếu sáng Bắc Hapulico	1.562.565.900	1.807.427.500
Công ty Cổ phần Vật tư công nghiệp HN	17.752.571.308	17.771.587.182
Phải thu khác		
Công ty Cổ phần Vật tư công nghiệp HN	-	10.280.490.240

4. Báo cáo bộ phận

Doanh thu chi phí của Công ty chỉ phát sinh chủ yếu Hà Nội và chủ yếu về lĩnh vực sản xuất, kinh doanh và lắp đặt thiết bị chiếu sáng. Theo đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận.

5. Thông tin so sánh

Số dư tại ngày 31/12/2015 được chuyển sang số dư ngày 01/01/2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Đông Á.

6. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

7. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính

Nội dung	Giá trị ghi sổ			
	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	102.253.851.056	-	89.075.637.032	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	113.265.245.356	(23.110.670.127)	113.778.810.595	(31.437.838.175)
Các khoản đầu tư	63.759.964.000	-	63.759.964.000	-
Tài sản tài chính khác	-	-	-	-
Cộng	279.279.060.412	(23.110.670.127)	266.614.411.627	(31.437.838.175)
Giá trị ghi sổ				
Nội dung	31/12/2016		01/01/2016	
	VND		VND	
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	19.860.217.615		12.865.686.590	
Phải trả người bán và phải trả khác	25.938.409.687		39.729.239.582	
Chi phí phải trả	8.341.347.833		1.333.973.811	
Cộng	54.139.975.135		53.928.899.983	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

MẪU B09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản chính và nợ phải trả tài chính ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ các tài sản chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

MẪU B09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Nội dung	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
TÀI SẢN TÀI CHÍNH				
Tại ngày 31/12/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	102.253.851.056	-	-	102.253.851.056
Phải thu khách hàng và phải thu khác	64.327.354.256	48.937.891.100	-	113.265.245.356
Các khoản đầu tư	-	63.759.964.000	-	63.759.964.000
Cộng	166.581.205.312	112.697.855.100	-	279.279.060.412
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	89.075.637.032	-	-	89.075.637.032
Phải thu khách hàng và phải thu khác	58.183.180.159	55.595.630.436	-	113.778.810.595
Các khoản đầu tư	-	63.759.964.000	-	63.759.964.000
Cộng	147.258.817.191	119.355.594.436	-	266.614.411.627
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH				
Tại ngày 31/12/2016				
Vay và nợ thuê tài chính	14.772.364.615	5.087.853.000	-	19.860.217.615
Phải trả người bán và phải trả khác	24.962.038.860	976.370.827	-	25.938.409.687
Chi phí phải trả	8.341.347.833	-	-	8.341.347.833
Cộng	48.075.751.308	6.064.223.827	-	54.139.975.135
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ thuê tài chính	7.395.288.590	5.470.398.000	-	12.865.686.590
Phải trả người bán và phải trả khác	38.025.994.329	1.703.245.253	-	39.729.239.582
Chi phí phải trả	1.333.973.811	-	-	1.333.973.811
Cộng	46.755.256.730	7.173.643.253	-	53.928.899.983

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

MẪU B09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Một số chỉ tiêu đánh giá tình hình tài chính của Công ty

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1 Bộ trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bộ trí cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	50,37	47,68
Tài sản cố định/Tổng tài sản	%	25,21	27,62
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	49,63	52,32
1.2 Bộ trí cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	23,10	25,72
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	76,90	74,28
2 Khả năng thanh toán			
2.1 Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	2,33	2,00
2.2 Khả năng thanh toán tiền mặt	Lần	0,88	0,73
		Năm nay	Năm trước
3 Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận/doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/doanh thu thuần	%	3,20	7,01
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/doanh thu thuần	%	2,71	5,79
3.2 Tỷ suất lợi nhuận/tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/tổng tài sản	%	1,95	3,90
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/tổng tài sản	%	1,65	3,22
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/nguồn vốn chủ sở hữu	%	2,15	4,34



Chủ tịch Hội đồng thành viên
Nguyễn Ngọc Thắng
Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2017

Kế toán trưởng
Trần Việt Hùng

Người lập biểu
Đặng Lan Anh